

Số: 1446/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 08 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Quán Bạ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Quán Bạ tại Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2015; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 96/TTr-STNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Quán Bạ với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);
2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân huyện Quán Bạ

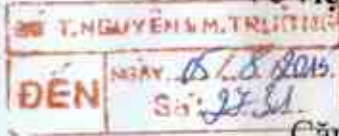
1.1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

1.2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

1.3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

1.4. Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường



2.1. Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Quán Bạ;

2.2. Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Quán Bạ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CN, TD, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đàm Văn Bông

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
			TT Tam Sơn	Xã Quân Bạ	Xã Đông Hà	Xã Thái An	Xã Lũng Tám	Xã Cán Tỷ	Xã Thanh Vân	Xã Bát Đại Sơn	Xã Tùng Vài	Xã Cao Mã Pờ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Quyết Tiến	Xã Tá Ván
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	0,46	0,02		0,06							0,38			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,96	0,25	0,71											
2.13	Đất ở tại nông thôn	425,25		25,15	48,59	18,16	28,90	33,48	38,16	20,20	34,04	45,05	42,52	58,75	32,25
2.14	Đất ở đô thị	39,95	39,95												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	18,61	11,62	0,50	0,50	0,42	0,41	0,77	1,04	0,28	0,54	0,52	0,91	0,81	0,29
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	0,03	0,03												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	45,95	2,47	3,04	2,30	1,12	1,93	2,55	12,28	0,60	6,56	0,50	5,63	6,47	0,50
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	1,00	1,00												
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,45	0,38	0,04	0,10	0,23	0,03	0,10	0,40		0,05	0,13	0,08	0,79	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,51			0,01									0,50	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	206,52	8,24	11,64	42,45	7,10	24,45	29,96	3,12	16,22	1,38	5,91	7,00	41,46	7,59
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,30					1,30								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,16												0,16	
3	Đất chưa sử dụng	5.228,87	188,62	381,55	426,64	408,02	682,44	397,75	763,28		128,36	980,07	15,16	245,29	611,69
4	Đất đô thị*	1.233,87	1.233,87												

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2015

(Kèm theo Quyết định số: 1416/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Tam Sơn	Xã Quán Bạ	Xã Đông Hà	Xã Thái An	Xã Lũng Tám	Xã Cán Tỷ	Xã Thanh Vân	Xã Bát Đại Sơn	Xã Tùng Vài	Xã Cao Mã Pờ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván
1	Đất nông nghiệp	NNP	233,47	10,86	12,41	98,43	0,83	17,36	14,79	7,60	10,70	1,16	4,16	36,97	9,55	8,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,97	3,10	1,51	2,50		0,46							1,40	
	<i>Tr. đố: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	213,95	7,23	8,90	95,86	0,83	16,77	14,79	4,60	6,20	1,16	4,14	36,97	7,85	8,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,05	0,53	2,00	0,07		0,13		3,00			0,02		0,30	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,50								4,50					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN														
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015

(Kèm theo Quyết định số: 1416/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Tam Sơn	Xã Quản Bạ	Xã Đông Hà	Xã Thái An	Xã Lũng Tán	Xã Cán Tỷ	Xã Thanh Vân	Xã Bát Đại Sơn	Xã Tùng Vài	Xã Cao Mã Pờ	Xã Nghĩa Thuận	Xã Quyết Tiến	Xã Tả Ván
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	152,47	10,86	12,41	17,43	0,83	17,36	14,79	7,60	10,70	1,16	4,16	36,97	9,55	8,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,97	3,10	1,51	0,50		0,46							1,40	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	134,95	7,23	8,90	16,86	0,83	16,77	14,79	4,60	6,20	1,16	4,14	36,97	7,85	8,65
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN														
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	6,05	0,53	2,00	0,07		0,13		3,00			0,02		0,30	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	4,50								4,50					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN														
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN														
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														